

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	6.7%	11.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.19 (Ca) Nguy hiểm
---	---------------------------

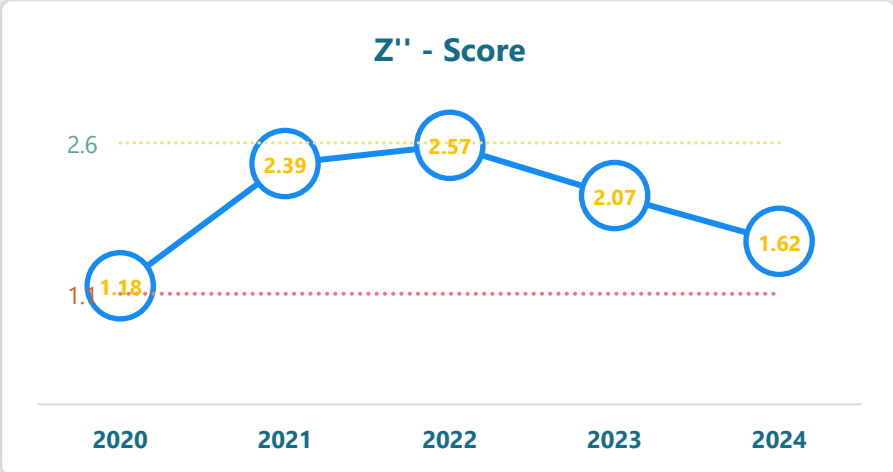
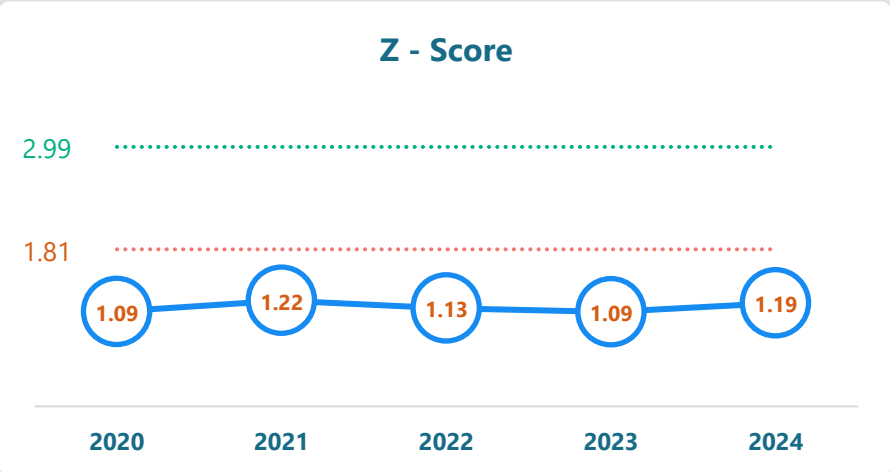
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.62 (Ca) Cảnh báo
---	--------------------------

DT thuần 2024	10,157 tỷ VNĐ	YoY ▲ 4,546 ▲ 81.0%
------------------	------------------	---------------------------

LN sau thuế 2024	259 tỷ VNĐ	YoY ▲ 39.0 ▲ 17.5%
---------------------	---------------	--------------------------

ROE 2024	5.4%	+/- YoY ▲ 0.2%
-------------	------	-------------------

ROA 2024	1.5%	+/- YoY ▲ 0.1%
-------------	------	-------------------



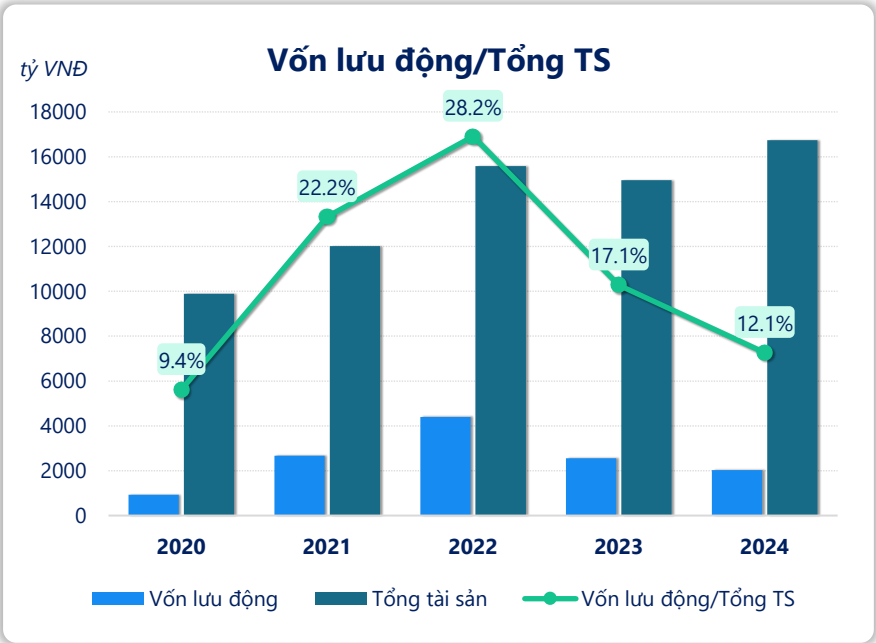
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CC1** năm **2024** đạt **1.19**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.09). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CC1** năm **2024** đạt **1.62**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **CC1** ghi nhận doanh thu thuần **10,157** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **259.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 81.0%** và **tăng 17.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.43%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

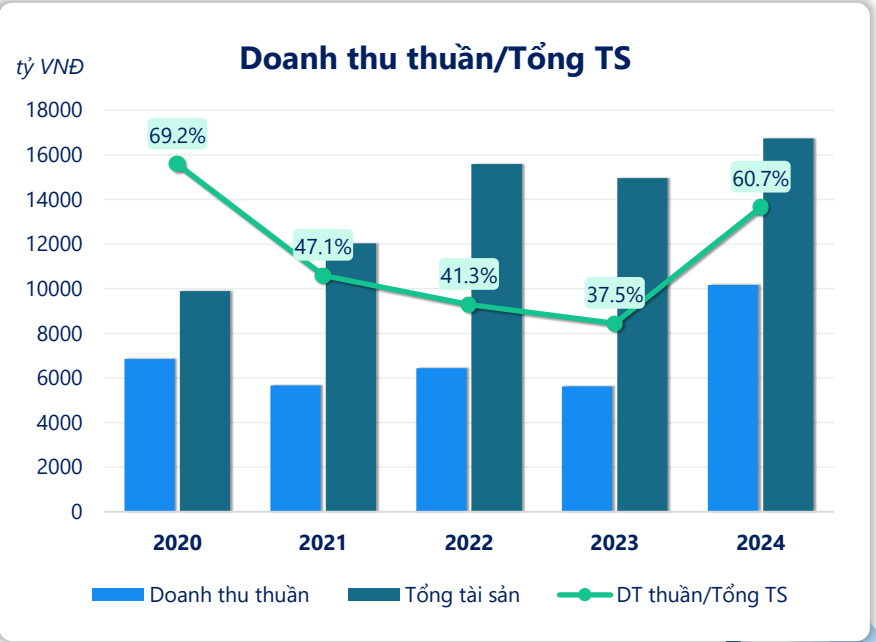
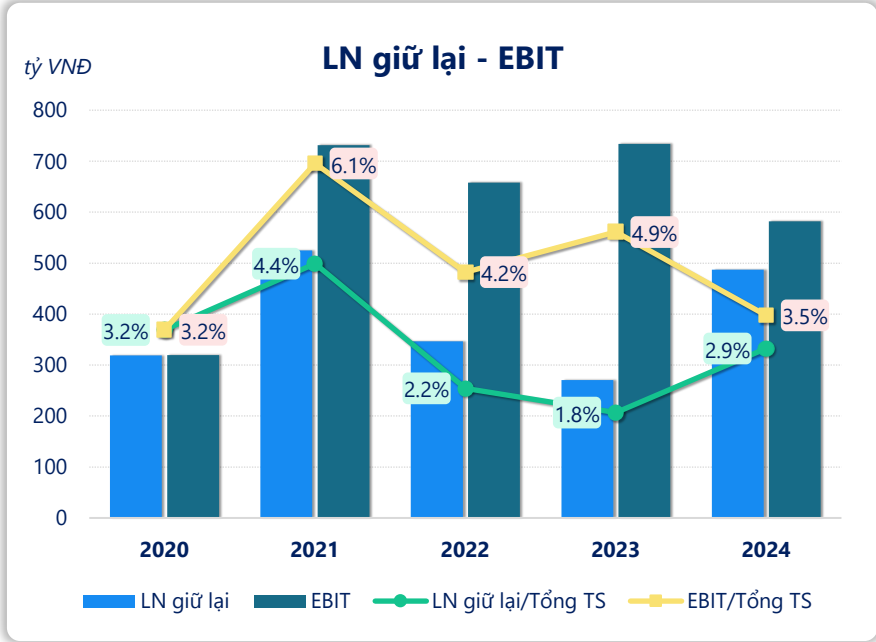
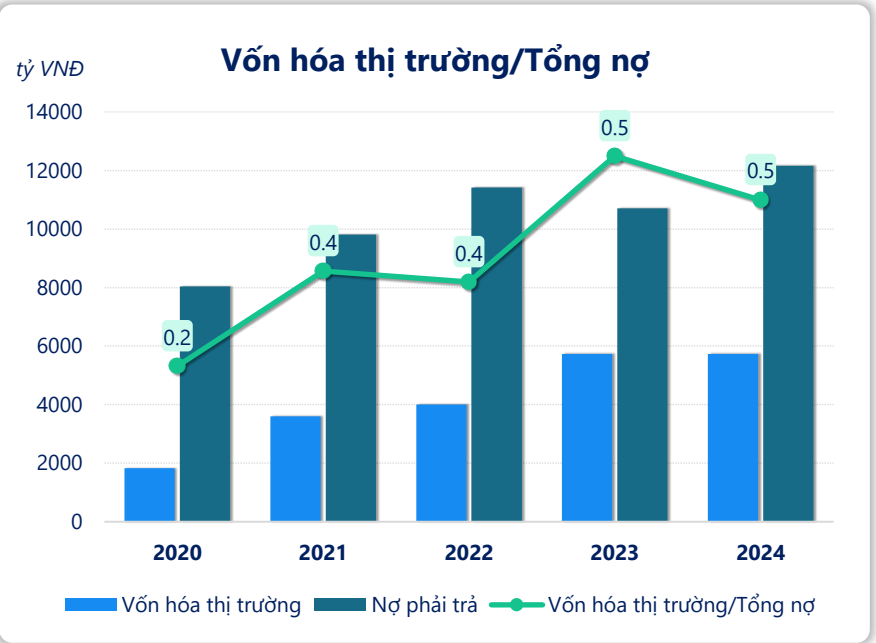
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	16,739	14,950	12.0%
Tài sản ngắn hạn	10,396	9,907	4.9%
Tiền và tương đương tiền	2,625	2,721	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.1	132	-30.9%
Phải thu ngắn hạn	5,822	5,881	-1.0%
Hàng tồn kho	1,487	928	60.2%
Tài sản ngắn hạn khác	371	245	51.3%
Tài sản dài hạn	6,343	5,043	25.8%
Phải thu dài hạn	2,041	1,216	67.9%
Tài sản cố định	206	160	29.1%
Bất động sản đầu tư	431	489	-11.8%
Tài sản dở dang	2,853	2,586	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	753	529	42.2%
Tài sản dài hạn khác	58.9	63.5	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,161	10,703	13.6%
Nợ ngắn hạn	8,368	7,346	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,721	2,348	58.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,712	1,232	39.0%
Nợ dài hạn	3,794	3,357	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,299	1,941	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,577	4,247	7.8%
Vốn chủ sở hữu	4,577	4,247	7.8%
Vốn điều lệ	3,585	3,585	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,845	5,664	6,436	5,611	10,157
Giá vốn hàng bán	6,538	5,429	5,939	5,283	9,673
Lợi nhuận gộp	307	236	497	329	484
Doanh thu HĐTC	193	770	324	790	351
Chi phí TC	268	234	423	474	324
Chi phí lãi vay	266	225	372	432	257
LN trong công ty LKLD	24.5	6.37	4.45	18.0	10.6
Chi phí bán hàng	37.2	24.9	30.6	3.10	8.81
Chi phí QLDN	186	288	190	348	198
LN thuần từ HĐKD	33.5	465	182	311	315
Lợi nhuận khác	20.1	41.8	104	-9.25	9.72
LN trước thuế	53.5	507	286	302	325
Lợi nhuận sau thuế	39.7	467	223	220	259
LNST của CĐ cty mẹ	50.2	479	217	220	240

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,135	-311	-1,234	2,957	-2,270
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-1,038	-1,451	146	272
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.4	1,816	3,000	-2,021	1,902
Tiền đầu kỳ	1,899	857	1,323	1,639	2,721
Lưu chuyển tiền thuần	-1,043	466	315	1,082	-96.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.60	0.13	0.03
Tiền cuối kỳ	857	1,323	1,639	2,721	2,625